UBND TỈNH KHÁNH HÒA
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ KHÁNH HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
CÁC LỚP TRUNG CẤP VĂN BẰNG 2 KHÓA HỌC 2022-2024, 2023-2025

(Đính kèm Quyết định số: 388/QĐ-CĐYT ngày 22/10/2025 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa)

STT	SBD	Mã số HSSV	Họ và tên HSSV		Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TB toàn khóa	Điểm thi tốt nghiệp		Điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp (XLTN)	Ghi chú
									Lý thuyết tổng hợp	Thực hành nghề nghiệp			
1. Lớp TCCQ Y sỹ 30 (Khóa học 2021-2023)_ Xét điều kiện thi tốt nghiệp Lần 2													
1	D01	C22303008	Diệp Thị Kim	Nhi	17/09/1997	Nữ	Khánh Hòa	7.0	5.0	8.5	7.2	Khá	
2. Lớp 23VB.DU.7B (Khóa học 2023-2025)													
2	D02	23V1DU07B001	Nguyễn Trọng	Duy	08/02/1993	Nam	Khánh Hòa	7.8	9.5	9.0	8.5	Giỏi	
3	D03	23V1DU07B003	Trần Thị	Hải	21/8/1991	Nữ	Khánh Hòa	7.9	9.5	8.5	8.4	Giỏi	
4	D04	23V1DU07B004	Võ Thị Mỹ	Hạnh	19/12/1987	Nữ	Khánh Hòa	8.3	9.5	9.0	8.7	Giỏi	
5	D05	23V1DU07B005	Lê Văn Đại	Hiệp	10/01/1986	Nam	Khánh Hòa	8.0	9.5	8.5	8.4	Giỏi	
6	D06	23V1DU07B006	Võ Phan Anh	Tiến	29/10/2001	Nam	Khánh Hòa	7.8	9.5	8.5	8.3	Giỏi	
7	D07	23V1DU07B007	Trình Tường	Vân	02/01/1997	Nữ	Khánh Hòa	7.8	9.0	8.5	8.2	Giỏi	
8	D08	23V1DU07B008	Lý Nguyễn Ý	Vy	14/01/2001	Nữ	Khánh Hòa	7.5	9.5	8.5	8.2	Giỏi	
3. Lớp 23VB.YS.7A (Khóa học 2023-2025)													
9	YS01	23V1YS07A001	Đinh Văn	Đức	03/7/2000	Nam	Khánh Hòa	7.1	5.0	6.5	6.6	Trung bình	

STT	SBD	Mã số HSSV	Họ và tên HSSV		Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TB toàn khóa	Điểm thi tốt nghiệp		Điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp (XLTN)	Ghi chú
									Lý thuyết tổng hợp	Thực hành nghề nghiệp			
10	YS02	23V1YS07A002	Triệu Vy Hoàng	Hải	19/9/1997	Nam	Đắk Lắk	7.6	8.0	9.0	8.1	Giỏi	
11	YS03	23V1YS07A003	Nguyễn Thế	Lực	20/10/1980	Nam	Ninh Bình	7.7	7.5	8.5	7.9	Khá	
12	YS04	23V1YS07A004	Trần Thị Trà	My	08/10/1997	Nữ	Đồng Nai	7.2	8.0	7.0	7.3	Khá	
4. Lớp 23VB.YHCT.5AB (Khóa học 2023-2025)													
13	YHCT01	23V1CT05A001	Nguyễn Chí	Hải	25/9/2000	Nam	Đắk Lắk	7.2	8.0	6.0	6.9	Trung bình	
14	YHCT02	23V1CT05A002	Trần Ngọc Vân	Uyên	15/4/1999	Nữ	Khánh Hòa	7.8	8.0	6.5	7.4	Khá	
15	YHCT03	23V1CT05B001	Đặng Tiến	Cầu	12/3/1964	Nam	Ninh Bình	7.2	7.5	6.5	7.0	Khá	
16	YHCT04	23V1CT05B002	Lưu Dược	Đông	20/6/1997	Nam	Khánh Hòa	7.8	8.5	8.0	8.0	Giỏi	
17	YHCT05	23V1CT05B003	Nguyễn Tấn	Hải	22/8/1981	Nam	Khánh Hòa	7.1	8.0	6.5	7.1	Khá	
18	YHCT06	23V1CT05B004	Hoàng Thy Ngôn	Hạnh	06/5/1977	Nữ	Khánh Hòa	8.3	8.5	7.5	8.1	Giỏi	
19	YHCT07	23V1CT05B005	Tô Thị	Linh	05/10/1987	Nữ	Khánh Hòa	8.1	8.0	8.0	8.1	Giỏi	
20	YHCT08	23V1CT05B006	Đinh Lê Bảo	Ngọc	10/4/1989	Nam	Đắk Lắk	8.1	9.0	7.0	7.9	Khá	
21	YHCT09	23V1CT05B008	Võ Đình	Nhật	24/02/1981	Nam	Khánh Hòa	7.2	7.0	6.5	6.9	Trung bình	
22	YHCT10	23V1CT05B010	Đinh Trọng	Quang	12/5/1972	Nam	Thành phố Hà Nội	8.4	9.0	6.5	7.9	Khá	
23	YHCT11	23V1CT05B011	Lê Bảo	Quốc	30/6/1993	Nam	Nghệ An	8.4	8.5	8.5	8.5	Giỏi	
24	YHCT12	23V1CT05B012	Phạm Quốc	Sơn	10/4/1989	Nam	Khánh Hòa	8.3	7.5	9.0	8.4	Giỏi	
25	YHCT13	23V1CT05B013	Hoàng Thị Băng	Tâm	25/7/1988	Nữ	Khánh Hòa	8.2	7.5	6.5	7.5	Khá	

STT	SBD	Mã số HSSV	Họ và tên HSSV		Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TB toàn khóa	Điểm thi tốt nghiệp		Điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp (XLTN)	Ghi chú
									Lý thuyết tổng hợp	Thực hành nghề nghiệp			
26	YHCT14	23V1CT05B015	Ngô Thị	Thành	21/01/1981	Nữ	Quảng Ninh	7.6	8.5	7.0	7.6	Khá	
27	YHCT15	23V1CT05B016	Phạm Thị Thanh	Thảo	25/4/1988	Nữ	Đắk Lắk	8.2	9.0	7.0	7.9	Khá	
28	YHCT16	23V1CT05B017	Nguyễn Thừa	Tiến	24/4/1981	Nam	Khánh Hòa	8.5	8.5	7.5	8.2	Giỏi	
29	YHCT17	23V1CT05B018	Nguyễn Vi Mỹ	Vi	12/10/1984	Nữ	Khánh Hòa	7.5	7.0	6.5	7.1	Khá	

Tổng cộng: 29 học sinh